

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 214/2024/DS-PT
Ngày 19-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Trung.

Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 322/2023/TLPT-DS ngày 05/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 528/2023/QĐ-PT ngày 25/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hữu N; sinh năm 1978; địa chỉ: số I, đường H, tổ G, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D; địa chỉ: số A, khu phố B, tổ B, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Huy B, sinh năm 1959; địa chỉ: số A, khu phố B, tổ B, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Lê Huy B, sinh năm 1959; địa chỉ: số A, khu phố B, tổ B, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: ông Trần Hữu N - là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 03/11/2019, bà Phạm Thị T và Công ty TNHH MTV D (sau đây viết tắt là Công ty D) ký Văn bản thoả thuận số 11/VBTT/2019 với nội dung: bà T yêu cầu ông Lê Huy B với tư cách là người đại diện theo ủy quyền soạn thảo đơn khởi kiện gửi Tòa án có thẩm quyền, nộp tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng khác, tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N1 (là mẹ ruột của bà T), sinh năm 1947 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị L, sinh năm 1968 trong việc tranh chấp hợp đồng tặng quyền sử dụng đất; giá dịch vụ là 200.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2019, Công ty D nhận của bà T 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, do ông Lê Huy B là người trực tiếp nhận tiền.

Ngày 03/12/2019, Công ty D nhận của bà T 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, do ông Lê Huy B là người trực tiếp nhận tiền.

Ngày 05/7/2020, Công ty D nhận của bà T 100.000.000 (một trăm triệu) đồng thông qua việc bà Phạm Thị L (chị ruột bà T) giao tiền, ông Lê Huy B là người trực tiếp nhận tiền.

Quá trình thực hiện nội dung dịch vụ pháp lý, người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Huy B phát sinh một số vấn đề liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích của bà N1 trong vụ án “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” tại Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Qua tìm hiểu, bà T mới biết Công ty D không phải là Công ty luật, bảng hiệu Công ty trưng bày nội dung: “Công ty TNHH D – GD.THẠC SĨ LUẬT: LÊ HUY BÌNH”, vì thấy có chữ “LUẬT” nên bà T nhầm lẫn đây là Công ty luật, ông Lê Huy B là Luật sư.

Qua thông tin các mã ngành, nghề kinh doanh đã được Công ty D đăng ký hoạt động thì không có mã ngành 691 – 6910: hoạt động pháp luật là ngành kinh doanh có điều kiện. Đối với các doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề có cụm từ “tư vấn pháp luật”, “dịch vụ pháp lý”, “tham gia tố tụng”, “đại diện ngoài tố tụng” thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Luật sư.

Bà T cho rằng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự bị vô hiệu khi có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo

đức xã hội. Điều cấm của luật được hiểu là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện một hành vi nhất định. Việc Công ty thực hiện công việc trong văn bản thỏa thuận là ngành nghề được quy định tại mã ngành 691 – 6910 - ngành nghề có điều kiện, nếu không đăng ký theo đúng quy định thì thuộc vào điều cấm của pháp luật. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Tuyên bố Văn bản thỏa thuận số 11/VBTT/2019 ngày 03/11/2019 giữa bà Phạm Thị T và Công ty TNHH MTV D vô hiệu.

Buộc Công ty TNHH MTV D trả cho bà Phạm Thị T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

- Tại bản tự khai ngày 28/11/2020, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lê Huy B trình bày:

Ngày 03/11/2019, ông B và bà T thống nhất ký văn bản thỏa thuận với nội dung: Bà T yêu cầu cá nhân ông B với tư cách là người đại diện theo ủy quyền tham gia các công việc sau: soạn đơn khởi kiện gửi Tòa án có thẩm quyền, nộp tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng khác, tham gia các phiên tòa nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N1 (là mẹ đẻ của bà T) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L.

Nội dung ủy quyền theo yêu cầu của bà T cũng được ghi nhận tại các hợp đồng ủy quyền giữa người ủy quyền và người được ủy quyền vào các ngày 11/11/2019, ngày 28/7/2020 và ngày 10/11/2020, trên mỗi văn bản ủy quyền, phần thù lao đều thống nhất: có thù lao theo thỏa thuận và đã được Công chứng viên của văn phòng công chứng có thẩm quyền ký tên, đóng dấu; tại thời điểm công chứng, người lập văn bản ủy quyền có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và do người ủy quyền không biết chữ nên đã mời người làm chứng chứng kiến, đã đọc lại toàn bộ nội dung văn bản ủy quyền và đã điểm chỉ vào văn bản ủy quyền trước sự chứng kiến của Công chứng viên và người làm chứng. Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, ông B không đồng ý vì không có căn cứ cho rằng việc thực hiện công việc ủy quyền của ông B là trái quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:

Bà L là con ruột của bà Nguyễn Thị N1 và là em gái ruột của bà T. Trước đây, bà N1 có vụ án tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên nhờ em gái là bà Phạm Thị T liên hệ thuê Luật sư tư vấn pháp lý. Đối với tranh chấp giữa bà T và Công ty D, bà L biết được thông tin như sau: vào khoảng tháng 11 năm 2021, bà T và bà L có liên hệ Công ty D nhờ tư vấn. Ngày 03/11/2019, bà T và Công ty D ký Văn bản thỏa thuận số 11/VBTT/2019 với nội dung là bà T yêu cầu ông Lê Huy B với tư cách là người đại diện theo ủy quyền soạn thảo đơn khởi kiện gửi Tòa án có thẩm quyền, nộp tạm ứng án phí, chi phí tố tụng khác, tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1, bà L và bà T trong việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” mà các bên ký kết tại Văn phòng Công chứng ngày 04/9/2014. Kết

quả giải quyết vụ việc, vụ án trên bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án có thẩm quyền; giá hợp đồng dịch vụ 200.000.000 đồng.

Bà T đã thanh toán đầy đủ số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể: tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận, bà T đã thanh toán 50.000.000 đồng; ngày 03/12/2019, bà T tiếp tục thanh toán 50.000.000 đồng và ngày 05/7/2020, bà T nhờ bà L thanh toán 100.000.000 đồng.

Ngày 17/6/2021, bà N1 có văn bản thông báo về việc chấm dứt thực hiện ủy quyền ngày 17/8/2021 với lý do trước đây bà N1 vừa điều trị mắt trái đục thủy tinh thể người già và một số bệnh khác không thể có mặt thường xuyên trong các buổi làm việc của Tòa án, nay bà N1 đã được và sức khỏe bà N1 đã hồi phục nên bà N1 muốn có mặt tham gia tố tụng tại các buổi làm việc của Tòa án. Ngoài ra, còn thêm lý do khác để chấm dứt ủy quyền với ông B là do vào khoảng tháng 5 năm 2021, ông B nói phải đưa thêm cho ông B 70.000.000 đồng nữa để đóng tiền án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đất tranh chấp. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng nhưng không thống nhất chi phí phát sinh thêm này nên bà N1 chấm dứt hợp đồng ủy quyền đối với ông B. Do đó, bà N1 thông báo chấm dứt văn bản ủy quyền giữa bà N1 và ông B ngày 10/11/2020 được Văn phòng C, quyển số 11 TP/CC-SCC/HĐGD kể từ ngày 17/6/2021. Cùng ngày 17/6/2021, bà N1 có đơn xin rút đơn khởi kiện, Tòa án đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 81/2021/QĐST-DS ngày 17/6/2021. Bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã quyết định (tóm tắt) như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với bị đơn Công ty TNHH MTV D về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2023 ông Trần Hữu N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên Văn bản thỏa thuận số 11/VBTT/2019 ngày 03/11/2019 giữa bà T và Công ty D vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật; buộc Công ty D hoàn trả cho bà T số tiền là 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo theo hướng yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 150.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T là có căn cứ, nguyên đơn có quyền khởi kiện cá nhân ông Lê Huy B. Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận

kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Hữu N thực hiện trong thời hạn luật định; nội dung và hình thức đơn kháng cáo phù hợp Bộ luật Tố tụng dân sự; người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D là ông Lê Huy B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 (bằng hình thức niêm yết công khai) nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nội dung nguyên đơn khởi kiện và cũng là nội dung người đại diện hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo là yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận số 11/VBTT/2019 ngày 03/11/2019 giữa nguyên đơn (bà Phạm Thị T) và bị đơn (Công ty D) vô hiệu, buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng phí dịch vụ đã giao.

[2.2] Xét thấy, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 08/12/2021) Công ty D có vốn điều lệ là 1.000.000.000 đồng; do ông Lê Huy B là chủ sở hữu – Giám đốc (đại diện theo pháp luật của Công ty) và là Chủ tịch Công ty. Chủ sở hữu Công ty tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật liên quan trong việc mua, bán, vay, cho thuê...; Chủ tịch Công ty có quyền nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

[2.3] Quá trình hoạt động của Công ty D, trong các văn bản, bị đơn đều ký tên, đóng dấu tròn, màu đỏ của Công ty D và ghi đầy đủ chức danh như sau: “Giám đốc – Thạc sỹ luật Lê Huy B”.

[2.4] Các văn bản trong giao dịch hợp đồng dịch vụ với nguyên đơn như Văn bản thỏa thuận số 11/VBTT/2019 đề ngày 03/11/2019; giấy biên nhận tiền đề ngày 05/7/2020, giấy giao nhận tiền đề ngày 03/11/2019, giấy giao nhận tiền đề ngày 03/12/2019, bị đơn đều đóng dấu tròn, màu đỏ của Công ty D và ghi đầy đủ chức danh “Giám đốc – Thạc sỹ luật Lê Huy B” như các văn bản nêu trên; ngoài ra các văn bản giao dịch này bị đơn còn ghi địa chỉ Công ty và mã số doanh nghiệp. Mặt khác, bị đơn có treo biển danh “Công ty TNHH MTV D” (cỡ

chữ nhỏ, hàng trên cùng) – “GĐ, Thạc sỹ Luật: Lê Huy B” (cỡ chữ lớn, hàng giữa), hàng cuối cùng là mã số thuế và số điện thoại. Lời khai của bên nguyên đơn cho rằng vì thấy biên danh Công ty có chữ “Luật” nên tưởng nhầm là Công ty luật và ông B là Luật sư nên mới nhờ bị đơn tư vấn và giao dịch.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Văn bản thỏa thuận số 11/VBTT/2019 đề ngày 03/11/2019 nêu trên là giao dịch dân sự giữa cá nhân bà Phạm Thị T với ông Lê Huy B; tương tự các giấy biên nhận tiền nêu trên cũng là giao dịch dân sự giữa cá nhân bà L, bà T với ông B; về hình thức cũng như nội dung các văn bản nêu trên không có nội dung nào thỏa thuận liên quan đến quyền và nghĩa vụ giữa bà T với Công ty D theo trình bày của nguyên đơn và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện.

[2.6] Xét thấy, hợp đồng dịch vụ giữa nguyên đơn, thông tin các mã ngành, nghề kinh doanh đã được Công ty D đăng ký hoạt động thì không có mã ngành 691 – 6910: hoạt động pháp luật là ngành kinh doanh có điều kiện. Công ty D không có chức năng tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý.

[2.7] Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự bị vô hiệu khi có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội. Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện một hành vi nhất định. Việc bị đơn thực hiện công việc theo thỏa thuận với nguyên đơn nhưng không thuộc ngành nghề được quy định tại mã ngành 691 – 6910 là ngành nghề có điều kiện, nếu không đăng ký theo đúng quy định là vi phạm vào điều cấm của pháp luật. Mặt khác, bị đơn đã dùng danh nghĩa của doanh nghiệp (Công ty D một cách không rõ ràng, mập mờ giữa cá nhân ông B và Công ty D) để gây cho chủ thể bên kia nhầm lẫn thông tin để giao kết hợp đồng dịch vụ cũng như gây khó trong xác định quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên. Hành vi này của bị đơn là trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự: “Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình một cách thiện chí, trung thực” (khoản 3 Điều 3 của Bộ luật Dân sự). Vì vậy, giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại các điều 122, 123 và 126 của Bộ luật dân sự. Hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch dân sự được xác lập; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận (Điều 131 của Bộ luật Dân sự).

[2.8] Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy biên nhận tiền đề ngày 05/7/2020, giấy giao nhận tiền đề ngày 03/11/2019, giấy giao nhận tiền đề ngày 03/12/2019 có giá trị chứng minh bị đơn đã nhận số tiền làm dịch vụ đại diện pháp lý theo thỏa thuận với nguyên đơn là 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng xem như tính công sức của bị đơn đã tham gia tố tụng tại Tòa án là một phần công việc theo thỏa thuận. Xét thấy, ý kiến của người đại diện hợp pháp của

nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và hợp tình, hợp lý nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.9] Xét nghĩa vụ thanh toán, ông B vừa là chủ sở hữu, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty D, theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì Chủ tịch Công ty N2 chủ sở hữu Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Công ty; nhân danh Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty; Giám đốc có quyền ký hợp đồng nhân danh Công ty; có trách nhiệm tuân thủ pháp luật (các Điều 81, 82, 83 Luật Doanh nghiệp).

[2.10] Ông B được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa hai cấp nên phải tự chịu hậu quả pháp lý về sự vắng mặt của mình. Trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện số tiền 200.000.000 đồng bị đơn nhận của nguyên đơn có đưa vào doanh thu của Công ty và thực hiện báo cáo tài chính hay không, nên có căn cứ phát sinh nghĩa vụ liên đới theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần buộc cá nhân ông B và Công ty D có nghĩa vụ liên đới thanh toán (hoàn trả) cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng.

[2.11] Như đã phân tích ở phần trên thì nguyên đơn khởi kiện Công ty D là đúng. Lẽ ra trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa cá nhân ông B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ông B vừa là chủ sở hữu, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty nên việc đưa thiếu người tham gia tố tụng trong trường hợp này không làm thay đổi bản chất vụ án; không ảnh hưởng việc xác định quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên. Vì vậy, không cần hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm vẫn bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng pháp luật và triệt để, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[4] Án phí dân sự

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: ông B và Công ty D phải chịu theo quy định của pháp luật đối với vụ án có giá ngạch.

[4.1] Án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn không phải chịu do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 122, 123, 126, 131 và Điều 407 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị T là ông Trần Hữu N.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn bà Phạm Thị T với bị đơn Công ty TNHH MTV D như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”. Tuyên Văn bản thoả thuận số 11/VBTT/2019 ngày 03/11/2019 giữa bà Phạm Thị T và Công ty TNHH MTV D vô hiệu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tính chi phí dịch vụ đã thực hiện cho bị đơn là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

- Buộc bị đơn Công ty TNHH MTV D (do ông Lê Huy B làm đại diện) và ông Lê Huy B liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà Phạm Thị T số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH MTV D (do ông Lê Huy B làm đại diện) và ông Lê Huy B phải liên đới nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004370 ngày 11/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn bà Phạm Thị T không phải nộp, hoàn trả cho bà T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0011390 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Minh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Thành Trung

Lê Sỹ Trứ

Ngô Văn Minh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Minh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Thành Trung

Lê Sỹ Trứ

Ngô Văn Minh